

CÁC YẾU TỐ VĨ MÔ VÀ VI MÔ TÁC ĐỘNG ĐẾN NỢ XẤU CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM

Nguyễn Tuấn Kiệt*, Đinh Hùng Phú**

Ngày nhận: 18/9/2015

Ngày nhận bản sửa: 30/11/2015

Ngày duyệt đăng: 25/6/2016

Tóm tắt:

Nghiên cứu này nhằm phân tích tác động của các yếu tố vĩ mô và vi mô đến nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Bài viết sử dụng dữ liệu bảng của 32 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2013. Thông qua cách tiếp cận REM và FEM trong mô hình tĩnh, cùng với các tiếp cận GMM trong mô hình động, nghiên cứu đã cho thấy được các yếu tố vĩ mô như: tăng trưởng kinh tế tác động tích cực làm giảm nợ xấu, còn nợ công chính phủ thì tác động tiêu cực làm tăng nợ xấu. Bên cạnh đó, các yếu tố vi mô của các ngân hàng cũng có tác động có ý nghĩa thống kê đến nợ xấu. Nợ xấu kỳ trước, tăng trưởng tín dụng, hiệu quả kinh doanh và hiệu quả quản lý tác động tích cực làm giảm nợ xấu còn qui mô tín dụng thì tác động tiêu cực làm tăng nợ xấu.

Từ khóa: Hệ thống ngân hàng, nợ xấu, yếu tố vĩ mô, yếu tố vi mô, Việt Nam.

The effect of macroeconomic indicators and bank characteristics on non-performing loans of the banking system in Vietnam

Abstract:

This paper aims at studying the effect of macroeconomic indicators and bank characteristics on non-performing loans of the banking system in Vietnam. A panel data of 32 commercial banks in Vietnam in the period from 2007 to 2013 was used in this study. Using the REM and the FEM approaches in static model, along with the GMM approach in dynamic model, the research revealed that the macroeconomic factors (economic growth and public debt) significantly affected non-performing loans of Vietnam's banking system. The economic growth was found to positively affect non-performing loans, and the public debt had negative impact on non-performing loans of Vietnam's banking system. Besides, the bank-specific factors (non-performing loans previous period, scale of operation, credit growth, effective business and effective management) also showed significantly impact on non-performing loans of Vietnam's banking system. The non-performing loans previous period, the credit growth, the effective business and the effective management had positive impact on non-performing loans, and the scale of operation had negative impact on non-performing loans of Vietnam's banking system.

Keywords: Bank characteristics; banking system; macroeconomic indicators; non-performing loan; Vietnam.

1. Giới thiệu

Nghiên cứu tác động của các yếu tố vĩ mô và vi mô đến nợ xấu của hệ thống ngân hàng từ lâu đã trở thành vấn đề nghiên cứu của nhiều tác giả trên thế giới trong nhiều năm qua. Berger & DeYoung

(1997) chú ý đến mối liên hệ giữa các đặc điểm cụ thể của ngân hàng để đánh giá các khoản vay có vấn đề ở hệ thống ngân hàng thương mại của Mỹ kéo dài trong giai đoạn 1985 -1994. Quagliariello (2007) đã nghiên cứu thực nghiệm cho thấy tỷ lệ nợ xấu của

hệ thống ngân hàng ở Italia bị tác động bởi các yếu tố vĩ mô và các yếu tố nội tại của hệ thống ngân hàng trong giai đoạn 1985- 2002. Tương tự vậy, Louzis & cộng sự (2012) cũng kết hợp các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế và các yếu tố vi mô của ngân hàng để giải thích tỷ lệ nợ xấu của hệ thống ngân hàng ở Hy Lạp trong giai đoạn 2003- 2009. Bên cạnh đó, Klein (2013) cũng đã chứng minh tác động của các yếu tố vĩ mô và vi mô đến nợ xấu của các ngân hàng ở Châu Âu trong giai đoạn 1998-2011. Do đó, việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến nợ xấu để dự đoán và lường trước được sự bắt đầu của cuộc khủng hoảng nợ xấu là điều rất cần thiết.

Nhưng hiện nay ở Việt Nam, chưa thật sự nghiên cứu đi sâu tìm hiểu tác động của các yếu tố vĩ mô và vi mô đến nợ xấu của hệ thống ngân hàng. Do đặc thù của hệ thống ngân hàng ở Việt Nam, thị phần hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Nhà nước chiếm trên 50% so với toàn hệ thống. Bên cạnh đó, hoạt động tăng trưởng tín dụng có xu hướng tăng trưởng chậm và ổn định trở lại, nhưng nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam thì luôn có xu hướng tăng cao qua các năm, đặc biệt nợ xấu của khối ngân hàng thương mại Nhà nước chiếm trên 60% so với toàn hệ thống. Với tình hình nợ xấu cao trong giai đoạn này, Ngân hàng Nhà nước phải hạn chế tăng trưởng tín dụng đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam. Bên cạnh đó, nợ xấu cao làm cho một số ngân hàng liên tục bị thua lỗ trong kinh doanh, dẫn đến các vụ thu tóm và sáp nhập các ngân hàng với nhau và đặc biệt là sự ra đời của Công ty Quản lý tài sản Việt Nam để xử lý nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong năm 2013 cùng với Thông tư 02/2013/TT-NHNN thay thế Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN quy định về an toàn và rủi ro trong hoạt động tín dụng của các ngân hàng ở mức độ chặt chẽ hơn.

Vì thế, nợ xấu trong hệ thống ngân hàng Việt Nam là một vấn đề rất quan trọng, do đó ưu tiên của nền kinh tế Việt Nam cũng như của hệ thống ngân hàng Việt Nam đó là xử lý nợ xấu. Vì tầm quan trọng của nợ xấu ảnh hưởng đến nền kinh tế của Việt Nam cũng như việc tìm ra các yếu tố tác động dẫn đến tỷ lệ nợ xấu cao của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong điều kiện mà hệ thống ngân hàng Việt Nam bị chi phối lớn bởi các ngân hàng có vốn do Nhà nước quản lý. Do đó, nghiên cứu này sẽ tập trung vào phân tích tác động của các yếu tố vĩ mô và vi mô đến nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam để thấy rõ được các vấn đề ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan tài liệu

Việc duy trì mức độ rủi ro tín dụng ổn định là yếu tố quan trọng nhất trong việc đánh giá mức độ duy trì độ ổn định của hệ thống tài chính ở hầu hết các nước trên thế giới, đặc biệt là ở những nước phát triển. Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy sự tăng trưởng quá mức của các tài sản xấu là dấu hiệu của một cuộc khủng hoảng ngân hàng sắp xảy ra. Reinhart & Rogoff (2010) đã chỉ ra rằng tỷ lệ nợ xấu có thể được sử dụng để đánh dấu sự khởi đầu của một cuộc khủng hoảng ngân hàng. Đối với cơ quan quản lý, chính sách để nhằm đảm bảo độ ổn định của hệ thống tài chính là rất quan trọng.

Trong phát triển kinh tế, các ngân hàng có xu hướng tăng trưởng trong hoạt động tín dụng nhằm mở rộng thị phần của chính ngân hàng trong hệ thống. Và để đạt được kết quả này, các ngân hàng có thể cho vay đối với những khách hàng có chất lượng thấp và rủi ro cao. Do đó, các khoản nợ này sẽ trở thành các khoản nợ xấu nếu nền kinh tế rơi vào giai đoạn suy thoái, tác động của các yếu tố vĩ mô làm cho các khoản nợ xấu của ngân hàng ngày càng gia tăng (Klein, 2013). Trong nền kinh tế ngày nay, các nhà hoạch định chính sách phải giám sát và quan tâm ngày càng nhiều với tính chất chu kỳ của nền kinh tế với các hành vi của các ngân hàng. Thật vậy, để đảm bảo ổn định vĩ mô hệ thống tài chính, điều quan trọng là phải hiểu được các ngân hàng sẽ bị tác động bởi các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế và các yếu tố vi mô nội tại trong hệ thống ngân hàng như thế nào (Quagliarillo, 2007).

Các nghiên cứu ở cấp độ vĩ mô của một nền kinh tế hoặc một vài quốc gia cùng với các mô hình kinh tế lượng được sử dụng để kiểm tra mức độ căng thẳng của hệ thống tài chính của hệ thống ngân hàng và đánh giá những tác động phản hồi giữa chất lượng tín dụng và các yếu tố kinh tế vĩ mô (Nkusu, 2011). Bên cạnh đó, một số ít các nghiên cứu chỉ tập trung vào các yếu tố vi mô của hệ thống ngân hàng. Berger & DeYoung (1997) chú ý đến mối liên hệ giữa các đặc điểm cụ thể của ngân hàng, tập trung vào các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động với các khoản vay có vấn đề. Cụ thể, họ đã xây dựng giả thuyết rằng: yếu tố may mắn trong việc lựa chọn cho vay, sự quản lý yếu kém của cán bộ quản lý và vấn đề về đạo đức có liên quan đến hiệu quả và an toàn vốn vay của ngân hàng. Họ thực nghiệm các giả thuyết và kết luận rằng: quản lý chi phí thiếu hiệu quả có thể làm gia tăng các khoản vay có vấn đề.

Cũng có các nghiên cứu kết hợp cả các yếu tố kinh

tế vĩ mô và các yếu tố vi mô của ngân hàng để giải thích mối liên hệ với nợ xấu của hệ thống ngân hàng. Quagliariello (2007) đã chỉ ra rằng, tăng trưởng kinh tế cùng với nợ xấu kỳ trước đó, tăng trưởng tín dụng, hiệu quả quản lý chi phí có tác động đến nợ xấu của ngân hàng. Tương tự vậy, Louzis & cộng sự (2011) cũng kết hợp các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế và các yếu tố vi mô của ngân hàng để giải thích tỷ lệ nợ xấu của hệ thống ngân hàng. Nghiên cứu này cũng nhận thấy, các yếu tố vĩ mô như: tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ lãi suất và nợ công của Chính phủ và các yếu tố vi mô nội tại của các ngân hàng như: hiệu quả hoạt động, tăng trưởng tín dụng, qui mô và tỷ lệ nợ xấu trước đó tác động mạnh đến tỷ lệ nợ xấu. Pestova & Mamonov (2012) cũng nghiên cứu như vậy và họ nhận thấy rằng: tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát, tỷ giá hối đoái, giá nhà đất, chỉ số chứng khoán, tăng trưởng tín dụng, hiệu quả hoạt động, qui mô và tỷ lệ nợ xấu trước đó của ngân hàng có ảnh hưởng đến nợ xấu của hệ thống ngân hàng. Bên cạnh đó, Klein (2013) cũng đã chứng minh được tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát, cùng với tỷ lệ nợ xấu trước đó, hiệu quả hoạt động và qui mô của ngân hàng tác động.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp phân tích số liệu

Để phân tích tác động của các yếu tố vĩ mô và vi mô đến nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng cả mô hình tĩnh và mô hình động trong nghiên cứu để đảm bảo độ chắc chắn của kết luận trong việc xác định tác động của các yếu tố vĩ mô và vi mô tác động đến nợ xấu của hệ thống ngân hàng (Pestova & Mamonov, 2012).

- Mô hình tĩnh

Theo Gujarati (2004) thì mô hình kinh tế lượng tĩnh được mô tả như sau:

$$y_{it} = \delta + \sum \beta_j x_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó:

y_{it} là biến phụ thuộc, tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại,

x_{it} là biến giải thích, các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế và các yếu tố vi mô của các ngân hàng thương mại,

Và $\varepsilon_{it} = u_i + v_{it}$ là sai số của mô hình. Trong đó, u_i đại diện cho các yếu tố không quan sát được khác nhau giữa các đối tượng nhưng không thay đổi theo thời gian và v_{it} đại diện cho những yếu tố không quan sát được khác nhau giữa các đối tượng và thay đổi theo thời gian.

Để ước lượng mô hình (1), hai cách tiếp cận

thông thường đã được sử dụng: mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Bên cạnh đó, để kiểm tra tự tương quan và phương sai sai số thay đổi khi sử dụng dữ liệu bảng, nghiên cứu sử dụng kiểm định tự tương quan của Wooldridge (2002) và kiểm định Wald (Greene, 2000) về phương sai sai số thay đổi. Và để lựa chọn mô hình thích hợp nhất cho nghiên cứu này, kiểm định Hausman (1978) được sử dụng để quyết định chọn lựa giữa 2 cách tiếp cận FEM và REM.

- Mô hình động

Theo Baltagi (2005) mô hình kinh tế lượng động được mô tả như sau:

$$y_{it} = \delta + \alpha y_{i,t-1} + \sum \beta_j x_{i,t} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Với $y_{i,t-1}$ là biến giải thích, tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại ở kỳ trước đó (-1)

Để ước lượng mô hình (2), Quagliariello (2007), Louzis & cộng sự (2011), Pestova & Mamonov (2012) và Klein (2013) đã sử dụng phương pháp ước lượng mô-men tổng quát (GMM) của Arellano & Bond (1991).

Trong nghiên cứu này, các biến qui mô hoạt động, tăng trưởng tín dụng, hiệu quả hoạt động và hiệu quả kinh doanh được xếp vào nhóm các biến được công cụ và được lấy giá trị độ trễ thứ hai. Còn các biến nợ xấu kỳ trước, tăng trưởng kinh tế, lạm phát, nợ công và cung tiền M2 được xếp vào nhóm các biến công cụ và giá trị hiện tại của chúng là công cụ thích hợp.

Tính hợp lý của các biến công cụ được sử dụng trong phương pháp GMM được đánh giá qua các thống kê Sargan (1958) và để kiểm định Sargan (1958) không bị yếu thì số lượng các biến công cụ được lựa chọn phải nhỏ hơn hoặc bằng số lượng các nhóm đối tượng nghiên cứu (số liệu mỗi ngân hàng trong giai đoạn 2007- 2013 được xem là 1 nhóm, do đó nghiên cứu này có 32 nhóm tương ứng với 32 ngân hàng). Bên cạnh đó, kiểm định Arellano & Bond – AR (1991) để kiểm tra tính chất tự tương quan của phương sai sai số mô hình GMM ở dạng sai phân và sử dụng tương quan ở bậc 2 AR(2) vì nó kiểm tra tự tương quan ở mọi cấp độ.

2.2.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu thứ cấp được thu thập từ năm 2007 đến năm 2013 bao gồm: Các số liệu vĩ mô được thu thập từ Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, và các số liệu vi mô nội tại trong từng ngân hàng được thu thập từ báo cáo tài chính và báo cáo thường niên của 32 ngân hàng thương mại Việt Nam.

Bảng 1: Mô tả đo lường các yếu tố trong mô hình nghiên cứu

Chỉ tiêu	Đo lường
Biến phụ thuộc	
Nợ xấu	Được đo lường bằng lôgarit tự nhiên phần trăm tỷ số giữa tổng nợ xấu và tổng dư nợ của từng ngân hàng
Biến giải thích	
Yếu tố vi mô	
Nợ xấu kỳ trước	Được đo lường bằng lôgarit tự nhiên phần trăm tỷ số giữa tổng nợ xấu kỳ trước và tổng dư nợ kỳ trước của từng ngân hàng
Qui mô hoạt động	Được đo lường bằng lôgarit tự nhiên phần trăm tỷ số giữa tổng dư nợ của từng ngân hàng và tổng dư nợ của hệ thống
Tăng trưởng tín dụng	Được đo lường bằng lôgarit tự nhiên phần trăm tỷ số giữa tổng dư nợ năm sau và tổng dư nợ năm trước của từng ngân hàng
Hiệu quả hoạt động	Được đo lường bằng lôgarit tự nhiên phần trăm tỷ số giữa lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của từng ngân hàng
Hiệu quả quản lý	Được đo lường bằng lôgarit tự nhiên phần trăm tỷ số giữa tổng chi phí và lợi nhuận trước thuế của từng ngân hàng
Yếu tố vĩ mô	
Tăng trưởng kinh tế	Được đo lường bằng tốc độ tăng trưởng của tổng sản phẩm quốc nội dưới dạng phần trăm
Lạm phát	Được đo lường bằng tốc độ tăng trưởng của chỉ số giá tiêu dùng dưới dạng phần trăm
Nợ công	Được đo lường bằng tỷ lệ giữa nợ công của Chính phủ trên tổng sản phẩm quốc nội dưới dạng phần trăm
Cung tiền M2	Được đo lường bằng tốc độ tăng trưởng của cung tiền M2 dưới dạng phần trăm

Dựa trên các nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này lựa chọn ra một số yếu tố nghiên cứu phù hợp với điều kiện ở Việt Nam về phương diện phù hợp với thông tin dữ liệu trong khoản thời gian nghiên cứu được trình bày ở Bảng 1.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Kết quả

3.1.1. Mô hình tĩnh

Kết quả trên cho thấy cách tiếp cận FEM giải thích được 50,19% biến động của mô hình, còn cách

Bảng 2: Kết quả ước lượng tác động của các yếu tố vi mô và vi mô đến nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam theo phương pháp FEM và REM

Chỉ tiêu	Mô hình FEM	Mô hình REM
Qui mô hoạt động	0,3566 (0,2189)	0,1111 [*] (0,0665)
Tăng trưởng tín dụng	-0,7689 ^{***} (0,1596)	-0,6379 ^{***} (0,1464)
Hiệu quả kinh doanh	-0,2270 ^{**} (0,0934)	-0,2731 ^{**} (0,0844)
Hiệu quả quản lý	-0,1150 (0,0994)	-0,0882 (0,0774)
Tăng trưởng kinh tế	-0,3440 ^{***} (0,1062)	-0,3125 ^{***} (0,1041)
Lạm phát	0,0212 (0,0151)	0,0187 (0,0148)
Nợ công	0,0236 ^{**} (0,0101)	0,0241 ^{**} (0,0102)
Cung tiền M2	0,0088 (0,0105)	0,0049 (0,0096)
Hằng số	1,8724 ^{**} (0,7543)	1,8571 ^{***} (0,6779)
Số quan sát	224	224
R ²	0,5019	0,4926
Kiểm định Wald	P = 0,0000	
Kiểm định Hausman	P = 0,2525	

Ghi chú: ^{***}, ^{**} và ^{*}: Có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 1%, 5% và 10%; Giá trị trong dấu ngoặc là sai số chuẩn; Không có tự tương quan trong cả 2 mô hình theo kiểm định Wooldridge (2002) (P = 0,1546).

tiếp cận REM thì giải thích được 49,26% biến động của mô hình. Thông qua kiểm định Wald (Greene, 2000) về phương sai sai số thay đổi thì được giá trị $P = 0,000$ cho nên ước lượng mô hình tĩnh thông qua cách tiếp cận FEM và REM sẽ bị hiện tượng phương sai sai số thay đổi, vì vậy sai số chuẩn của mô hình đã khắc phục thông qua sai số chuẩn điều chỉnh. Kiểm định Hausman (1978) với giá trị $P = 0,2525$ cho thấy ước lượng mô hình tĩnh trong nghiên cứu này thì cách tiếp cận REM thích hợp hơn cách tiếp cận FEM. Vì thế kết quả ước lượng tác động của các yếu tố vĩ mô và vi mô đến nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong mô hình tĩnh được giải thích bằng kết quả của cách tiếp cận REM¹.

3.1.2 Mô hình động

Kết quả ước lượng của mô hình 1 và mô hình 2 cho thấy hệ số của 2 mô hình có dấu và mức ý nghĩa thống kê khá nhất quán, cho thấy tính vững của mô hình. Và số lượng của biến công cụ đều nhỏ hơn số lượng các nhóm trong mô hình 1 và mô hình 2 ($25 < 32$) cho nên kiểm định Sargan (1958) trong ước lượng của mô hình 1 và mô hình 2 đều không bị yếu, đảm bảo tính bền vững.

Giá trị P trong kiểm định AR(2) của Arellano & Bond (1991) đều lớn hơn 0,05 cho thấy mô hình 1 và mô hình 2 đều không có hiện tượng tự tương quan. Kiểm định Sargan (1958) cho thấy các biến

công cụ được sử dụng trong mô hình 1 và mô hình 2 là hợp lý và không có tương quan với sai số của mô hình (giá trị $P > 0,05$ trong cả 2 mô hình). Bên cạnh đó, giá trị P trong kiểm định Sargan (1958) của mô hình 2 lớn hơn của mô hình 1, cho thấy mức độ phù hợp của mô hình 2 cao hơn mô hình 1 nên nghiên cứu sử dụng kết quả của mô hình 2 để giải thích tác động của các yếu tố vĩ mô và vi mô đến nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong mô hình động.

3.2. Thảo luận

3.2.1. Các yếu tố vĩ mô

Tăng trưởng kinh tế tác động đến nợ xấu: Kết quả nghiên cứu cho thấy tác động ngược chiều của tăng trưởng kinh tế đối với nợ xấu trong cả mô hình tĩnh và mô hình động lần lượt ở mức ý nghĩa thống kê 1% và 5%. Kết quả ước lượng cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đây cho thấy tăng trưởng kinh tế tác động tích cực làm giảm nợ xấu (Quagliariello 2007; Louzis & cộng sự, 2011; Nkusu, 2011; Makri & cộng sự, 2012; Pestova & Mamonov, 2012; Klein, 2013). Khi tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng, các hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị trong nền kinh tế tốt, cho nên các khoản vay sẽ được hoàn trả đầy đủ hơn, sẽ làm giảm tỷ lệ nợ xấu. Điều này đúng, vì trong khoảng thời gian 2007-2013, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam có xu hướng giảm, còn tỷ lệ nợ xấu thì ngày càng tăng cao.

Bảng 3: Kết quả ước lượng tác động của các yếu tố vĩ mô và vi mô đến nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam theo phương pháp GMM của Arellano-Bond

Chỉ tiêu	Mô hình 1	Mô hình 2
Nợ xấu kỳ trước	-0,1678** (0,0775)	-0,2572*** (0,0867)
Qui mô hoạt động	1,3926*** (0,4019)	1,2225*** (0,4463)
Tăng trưởng tín dụng	-1,4072*** (0,3670)	-1,0822** (0,4449)
Hiệu quả kinh doanh	-0,8732*** (0,2516)	-0,7091*** (0,2567)
Hiệu quả quản lý	-0,6110** (0,2748)	-0,7521*** (0,2858)
Tăng trưởng kinh tế		-0,5772** (0,2311)
Lạm phát		0,0231 (0,0217)
Nợ công		0,0348** (0,0158)
Cung tiền M2		0,0007 (0,0128)
Kiểm định AR(2)	$P = 0,2930$	$P = 0,3050$
Kiểm định Sargan	$P = 0,6440$	$P = 0,8370$
Số biến công cụ	25	25
Số nhóm	32	32

Ghi chú: *** và **: Có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 1% và 5%; Giá trị trong dấu ngoặc là sai số chuẩn.

Lạm phát tác động đến nợ xấu: Makri & cộng sự (2012), Pestova & Mamonov (2012), Klein (2013) đã tìm ra tác động tiêu cực của lạm phát lên nợ xấu. Và kết quả nghiên cứu này cũng đã tìm ra mối quan hệ tiêu cực giữa lạm phát và nợ xấu nhưng không có mức ý nghĩa thống kê. Như vậy, không có cơ sở để kết luận lạm phát có tác động tiêu cực đến nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

Nợ công tác động đến nợ xấu: Trong mô hình tĩnh và mô hình động, kết quả ước lượng đều thể hiện mối quan hệ cùng chiều giữa nợ công và nợ xấu, đều ở mức ý nghĩa thống kê 5%. Louzis & cộng sự (2011) và Makri & cộng sự (2012) cũng đã cho thấy mối quan hệ tiêu cực giữa nợ công của Chính phủ và nợ xấu của ngân hàng. Khi nợ công cao sẽ dẫn đến lãi suất tăng cao và hạn chế đầu tư sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và cá nhân dẫn đến nợ xấu tăng cao. Thực tế ở Việt Nam trong khoảng thời gian nghiên cứu, nợ công của Việt Nam luôn tăng qua các năm, trong giai đoạn 2010-2013, tỷ lệ này luôn ở mức trên 50% so với mức dưới 40% trong giai đoạn 2007-2009, trong đó nợ nước ngoài chiếm tỷ trọng trên 70% trong tổng nợ công. Nợ công do bảo lãnh đầu tư vào doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhưng hiệu quả thấp, do các doanh nghiệp này kinh doanh không hiệu quả, dẫn đến nợ vay ngân hàng không được hoàn trả đầy đủ. Vì thế mà trong giai đoạn này, nợ công của Chính phủ tăng cao thì nợ xấu của ngân hàng cũng tăng cao.

Cung tiền M2 tác động đến nợ xấu: Kết quả ước lượng cho thấy tốc độ tăng trưởng cung tiền M2 có tác động cùng chiều đối với nợ xấu nhưng không có ý nghĩa thống kê ở cả 2 mô hình. Vatansever & Hepsen (2013) cũng cho thấy tăng trưởng cung tiền M2 cũng tác động cùng chiều đến nợ xấu nhưng không có mức ý nghĩa thống kê. Như vậy, nghiên cứu cho thấy cung tiền M2 không tác động đến nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

3.2.2. Các yếu tố vi mô

Nợ xấu kỳ trước tác động đến nợ xấu kỳ sau: Kết quả ước lượng trong mô hình động cho thấy nợ xấu kỳ trước của ngân hàng tác động ngược chiều đến nợ xấu kỳ sau của ngân hàng, đạt mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả ước lượng của nghiên cứu này không phù hợp với các kết quả nghiên cứu của Quagliariello (2007), Louzis & cộng sự (2011), Pestova & Mamonov (2012) và Klein (2013). Các nghiên cứu này cho thấy nợ xấu kỳ trước của ngân hàng tác động làm nợ xấu kỳ sau của ngân hàng gia tăng. Trong thực tế ở giai đoạn này, khi các ngân

hàng Việt Nam hoạt động mà có tỷ lệ nợ xấu cao ở kỳ này (thông thường trên 3%), thường dẫn đến lợi nhuận hoạt động thấp do không thu hồi được lãi (nguồn thu chính của các ngân hàng Việt Nam), cho nên năm sau các ngân hàng này buộc phải giảm tăng trưởng tín dụng lại và phải tập trung để giải quyết vấn đề nợ xấu để cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh. Vì thế mà khi nợ xấu ở kỳ trước của các ngân hàng tăng cao thì sẽ làm giảm nợ xấu ở kỳ sau của các ngân hàng.

Quy mô hoạt động tác động đến nợ xấu: Kết quả ước lượng của cả 2 mô hình cho thấy qui mô hoạt động tác động cùng chiều đối với nợ xấu với mức ý nghĩa thống kê 10% trong mô hình tĩnh và 1% trong mô hình động. Kết quả ước lượng này trái ngược với kết quả của các nghiên cứu Quagliariello (2007), Louzis & cộng sự (2011), Makri & cộng sự (2012), Pestova & Mamonov (2012) và Klein (2013). Họ cho thấy các ngân hàng có qui mô càng lớn thì tỷ lệ nợ xấu trong các ngân hàng đó càng thấp. Ở Việt Nam, các ngân hàng thương mại lớn, mà Nhà nước nắm quyền điều hành (VietinBank, BIDV, Vietcombank và Agribank) với mạng lưới chi nhánh hoạt động lớn nhất nước, chiếm trên 50% thị phần hoạt động tín dụng và chiếm trên 60% tổng nợ xấu so với toàn hệ thống. Các ngân hàng này thường cho vay theo chính sách của Nhà nước trong từng thời kỳ, mà chủ yếu là cho vay theo chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp nhà nước hoặc là chính sách ưu đãi cho các đối tượng đặc biệt trong nền kinh tế. Trong khi đó, các doanh nghiệp nhà nước thì hoạt động sản xuất kinh doanh không có hiệu quả nên không có khả năng hoàn trả nợ cho các ngân hàng và các chính sách cho vay ưu đãi một số đối tượng đặc biệt thì khả năng thu hồi vốn thấp. Vì thế, nợ xấu các ngân hàng này tăng khi qui mô hoạt động tăng lên trong giai đoạn nghiên cứu ở Việt Nam (sự khác biệt giữa các nhóm ngân hàng theo qui mô vốn chủ sở hữu cũng được xem xét nhưng không có ý nghĩa thống kê).

Tăng trưởng tín dụng tác động đến nợ xấu: Kết quả ước lượng của mô hình tĩnh và mô hình động cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa tăng trưởng tín dụng và nợ xấu, với mức ý nghĩa thống kê lần lượt là 1% ở mô hình tĩnh và 5% ở mô hình động. Kết quả ước lượng này lại trái ngược với các kết quả nghiên cứu của Quagliariello (2007) và Louzis & cộng sự (2011), các nghiên cứu này cho thấy tăng trưởng tín dụng cao sẽ làm gia tăng nợ xấu. Nguyên nhân có mối quan hệ ngược chiều này trong giai đoạn nghiên cứu ở Việt Nam là do các khoản tín dụng của các ngân hàng thường sau 1 năm mới phát

sinh nợ xấu, có nghĩa là nếu năm nay ngân hàng tăng trưởng tín dụng thấp vì năm trước đó ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu cao, nên ngân hàng phải bắt buộc tập trung xử lý nợ xấu kèm theo việc hạn chế tăng trưởng tín dụng do áp đặt của ngân hàng Nhà nước.

Hiệu quả kinh doanh tác động đến nợ xấu: Hiệu quả kinh doanh có tác động ngược chiều đến nợ xấu thông qua kết quả ước lượng ở cả 2 mô hình, với mức ý nghĩa thống kê 5% ở mô hình tĩnh và 1% ở mô hình động. Kết quả này phù hợp với kết quả ước lượng thực tế với các nghiên cứu của Louszis & cộng sự (2011), Makri & cộng sự (2012), Pestova & Mamonov (2012) và Klein (2013). Họ đã chứng minh rằng hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng cũng ảnh hưởng tích cực làm giảm tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng. Vấn đề này rất hợp lý khi các ngân hàng Việt Nam lợi nhuận thu được chủ yếu là từ hoạt động tín dụng, cho nên khi lợi nhuận các ngân hàng này cao thì chất lượng các khoản vay của các ngân hàng này tốt, nên vốn và lãi được thu hồi đầy đủ và nợ xấu sẽ thấp.

Hiệu quả quản lý tác động đến nợ xấu: Hiệu quả quản lý có tác động ngược chiều đến nợ xấu thông qua kết quả ước lượng ở cả 2 mô hình, mối quan hệ ngược chiều này không có mức ý nghĩa thống kê ở mô hình tĩnh, nhưng ở mô hình động thì có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với các kết quả nghiên cứu của Quagliariello (2007), Louzis & cộng sự (2011), Pestova & Mamonov (2012) và Klein (2013). Họ đã tìm ra mối quan hệ tích cực giữa hiệu quả quản lý và nợ xấu. Nếu một ngân hàng có tỷ lệ giữa tổng chi phí so với tổng lợi nhuận mang về càng cao thì nợ xấu của ngân hàng càng thấp. Các ngân hàng Việt Nam thường chi nhiều cho các khoản lương và thưởng cho nhân viên để khuyến khích họ mang khách hàng tốt về cho ngân hàng, chi phí lương nhiều cho thấy ngân hàng đang hoạt động tốt và ngân hàng đang cần nhiều nhân viên để mở rộng hoạt động kinh doanh của họ. Bên cạnh đó, ngân hàng Việt Nam cũng ưu đãi khách hàng bằng chi phí lãi vay thấp nên họ thu hút được các doanh nghiệp kinh doanh tốt đáp ứng đủ yêu cầu mà ngân hàng đề ra. Chi phí cao dẫn đến lợi nhuận sẽ thấp nhưng ngân hàng sẽ được lợi là họ sẽ có được khách hàng vay tốt.

4. Kết luận

Thông qua dữ liệu nghiên cứu của nền kinh tế Việt Nam và 32 ngân hàng thương mại Việt Nam. Với kết quả ước lượng thực nghiệm trong mô hình

tĩnh và mô hình động, nghiên cứu cho thấy tăng trưởng kinh tế tác động tích cực làm giảm nợ xấu, còn nợ công Chính phủ tác động tiêu cực làm tăng nợ xấu. Bên cạnh đó, hầu hết các yếu tố vi mô nội tại trong hệ thống ngân hàng đều có tác động tích cực làm giảm nợ xấu của ngân hàng. Vì thế, nguyên nhân làm nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2007-2013 tăng cao là do một phần tác động của các yếu tố vĩ mô trong nền kinh tế Việt Nam, và một phần do các yếu tố vi mô nội tại của các ngân hàng Việt Nam.

Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2007-2013 liên tục sụt giảm, cùng với việc nợ công Chính phủ tăng cao là các yếu tố chính tác động làm nợ xấu hệ thống ngân hàng Việt Nam tăng cao trong giai đoạn này. Vì thế, Chính phủ cần quan tâm đến việc ổn định tăng trưởng kinh tế và giảm tỷ lệ nợ công Chính phủ để ổn định hệ thống tài chính tiền tệ của Việt Nam. Bên cạnh đó, các ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn này có tăng trưởng tín dụng không ổn định dẫn đến việc phân loại ngân hàng để phân chia hạn mức tín dụng của Ngân hàng Nhà nước, nhằm vào việc giảm và ổn định lại tăng trưởng tín dụng để hạn chế nợ xấu gia tăng. Các ngân hàng có qui mô nhỏ gặp khó khăn trong kinh doanh do chi phí bỏ ra cao nhưng hiệu quả đem lại thấp, dẫn đến nợ xấu các ngân hàng có qui mô nhỏ bắt buộc phải sáp nhập vào các ngân hàng có qui mô lớn. Kèm theo đó thị phần tập trung vào các ngân hàng có vốn Nhà nước quá lớn, chiếm trên 50% thị phần tín dụng của cả hệ thống. Do đó, khi các ngân hàng này hoạt động kinh doanh yếu kém, quản lý chi phí thiếu hiệu quả dẫn đến việc nợ xấu của các ngân hàng này tăng cao, chiếm trên 60% nợ xấu của toàn hệ thống. Vì thế mà nợ xấu của toàn hệ thống ngân hàng Việt Nam tăng cao trong giai đoạn 2007-2013. Vì vậy, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải có chính sách khuyến khích các ngân hàng sáp nhập để giảm số lượng ngân hàng, nhằm tăng khả năng cạnh tranh và từ đó sẽ chú trọng vào việc tăng trưởng ổn định về mặt chất lượng của tín dụng. Các ngân hàng Việt Nam phải nâng cao phát triển sản phẩm dịch vụ để giảm bớt tỷ trọng lợi nhuận từ hoạt động tín dụng (rủi ro cao), nâng cao tỷ trọng lợi nhuận từ thu phí sử dụng dịch vụ (rủi ro thấp). Chính phủ cần giảm tỷ trọng sở hữu vốn hoặc thoái vốn khỏi các ngân hàng mà Ngân hàng Nhà nước nắm giữ tỷ lệ cao để tạo ra sự cạnh tranh công bằng giữa các ngân hàng trong hệ thống ngân hàng Việt Nam. □

Ghi chú:

1. REM cũng phù hợp hơn Pool OLS theo kiểm định Breusch & Pagan (1980) ($P=0,0000$).

Tài liệu tham khảo

- Arellano, M. & Bond, S., (1991), 'Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations', *Review of Economic Studies*, 58,: 277-297.
- Baltagi B.H., (2005), *Econometric analysis of panel data*, John Wiley & Sons Ltd.
- Berger, A. & DeYoung, R., (1997), 'Problem loans and cost efficiency in commercial banks', *Journal of Banking and Finance*, 21, 849-870.
- Breusch, T.S., & Pagan A.R., (1980), 'The Lagrange multiplier test and its applications to model specification in econometrics', *The Review of Economic Studies*, 47(1), 239-253.
- Greene, W., (2000), *Econometric analysis*, Prentice-Hall.
- Gujarati, D.N., (2004), *Basic Econometrics*, The McGraw-Hill Companies.
- Hausman, J.A., (1978), 'Specification test in econometrics', *Econometria*, 46(6), 1252-1271.
- Klein, N., (2013), 'Non-performing loans in CESEE: Determinants and impact on macroeconomic performance'. *IMF Working Paper*, 72.
- Louzis, D., Vouldis, A. & Metaxas, V., (2012), 'Macroeconomic and bank-specific determinants of nonperforming loans in Greece: A comparative study of mortgage, business and consumer loan portfolios', *Journal of Banking & Finance*, 36(4), 1012-1027.
- Makri, V., Tsagkanos, A. & Bellas, A., (2012), 'Determinants of non-performing loans: The case of Eurozone', *Panoeconomicus*, 2, 192-206.
- Nkusu, M., (2011), 'Nonperforming loans and macrofinancial vulnerabilities in advanced economies', *IMF Working Paper*, 161.
- Pestova, A. & Mamonov, M., (2012), 'Macroeconomic and bank-specific determinants of credit risk: Evidence from Russia', *EERC Research Network Russia and CIS*.
- Quagliariello, M., 2007, 'Bank's riskiness over the business cycle: A panel analysis on Italian intermediaries', *Applied Financial Economics*, 17(2), 119-138.
- Reinhart, C. & Rogoff, K., (2010), 'From financial crash to debt crisis', *NBER Working Paper*, 15795.
- Sargan, J.D., (1958), 'The estimation of economic relationships using instrumental variables', *Econometrica*, 26(3), 393-415.
- Vatansever, M. & Hepsen, A., (2013), 'Determining impacts on non-performing loan ratio in Turkey', *Journal of Finance and Investment Analysis*, 2(4), 119-129.
- Wooldridge, J.M., (2002), *Econometric analysis of cross section and panel data*, Cambridge, MA: MIT Pre.

Thông tin tác giả:

***Nguyễn Tuấn Kiệt**, Tiến sỹ Kinh tế

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Kinh tế - Trường Đại học Cần Thơ

- Địa chỉ Email: ntkiet@ctu.edu.vn

- Lĩnh vực nghiên cứu: kinh tế hành vi, kinh tế vi mô, kinh tế môi trường

- Một số tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Asian Journal of Agriculture and Development*, *Aquaculture Economics and Management*

****Đinh Hùng Phú**, Thạc sỹ kinh tế

- Tổ chức tác giả công tác: Công ty Bảo Việt nhân thọ Vĩnh Long

- Địa chỉ Email: hungphudinh@gmail.com